CÔNG TY CP HƯNG ĐẠO CONTAINER
62 Nguyễn Cửu Vân, P 17, Q.Bình Thạnh, TP HCM

Signature Not Verified
Được ký bởi TRẦN THỊ THÚY
Ngày ký: 22.04.2019 20:15

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Dạng đầy đủ)

QÚY 1/2019

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/03/2019	Số đầu kỳ 01/01/2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**99,756,257,133**	**54,817,157,039**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**85,469,690,107**	**36,712,644,992**
1. Tiền	111	V.01	85,469,690,107	36,712,644,992
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.02**	-	
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**2,701,444,530**	**5,122,864,557**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		2,610,324,434	5,161,119,435
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		286	58,615,122
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.03		
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		237,989,810	50,000,000
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(146,870,000)	(146,870,000)
8. Tài sản Thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho :	**140**		**7,990,729,565**	**9,397,108,527**
1. Hàng tồn kho	141	V.04	9,430,220,632	10,905,377,521
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1,439,491,067)	(1,508,268,994)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**3,594,392,931**	**3,584,538,963**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3,594,376,107	3,584,522,139
3. Thuế và các khoản phải thu của Nhà nước	153	V.05	16,824	16,824
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200= 210+220+240+250+260)	**200**		**79,191,114,087**	**80,043,277,596**
I. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	**210**		**5,081,818**	**81,818**
1.Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	V.06		
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.07		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		5,081,818	81,818
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	**220**		**18,924,837,925**	**19,766,510,266**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	14,215,565,258	**15,013,210,169**
- Nguyên giá	222		27,190,954,318	27,938,020,889
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(12,975,389,060)	(12,924,810,720)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	4,709,272,667	**4,753,300,097**
- Nguyên giá	228		6,692,169,335	6,692,169,335

Scanned with CamScanner

- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1,982,896,668)	(1,938,869,238)
III. Bất động sản đầu tư	**230**	**V.11**	-	-
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	**V.12**	-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**V.13**	**60,000,000,000**	**60,000,000,000**
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		60,000,000,000	60,000,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**	**V.14**	**261,194,344**	**276,685,512**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		261,194,344	276,685,512
2. Tài sản thuế thu nhập hoàn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270= 100 + 200)	**270**		**178,947,371,220**	**134,860,434,635**

NGUỒN VỐN	**Mã số**	**Thuyết minh**	**Số cuối kỳ 31/03/2019**	**Số đầu kỳ 01/01/2019**
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**134,809,957,387**	**106,013,337,080**
I. Nợ ngắn hạn :	**310**		**134,165,312,288**	**62,939,586,981**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		6,241,495,021	7,783,622,026
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		492,190,000	1,172,639,592
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.16	21,409,581,477	37,599,989,791
4. Phải trả người lao động	314		227,253,672	409,056,191
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	4,816,529	4,816,529
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.18		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		104,527,051,096	12,376,292,655
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			2,330,245,704
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1,262,924,493	1,262,924,493
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	**330**		**644,645,099**	**43,073,750,099**
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		644,645,099	
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	V.19		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.20		573,750,099

Scanned with CamScanner

8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.21		42,500,000,000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	**400**		**44,137,413,833**	**28,847,097,555**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.22**	**44,137,413,833**	**28,847,097,555**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		**169,598,790,000**	**169,598,790,000**
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		169,598,790,000	169,598,790,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		9,468,982,448	9,468,982,448
4. Vốn khác của chủ sở hữu	413			322,040,533
5. Cổ phiếu quỹ	414		322,040,533	(1,343,970,000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		(1,343,970,000)	
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
8. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1,974,766,957	1,974,766,957
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	**421**		**(135,883,196,105)**	**(151,173,512,383)**
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(134,470,082,583)	(124,462,204,910)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(1,413,113,522)	(26,711,307,473)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	
1. Nguồn kinh phí	431	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**178,947,371,220**	**134,860,434,635**

Ngày 31 tháng 03 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	T.Giám đốc
Trần Thị Thu Hà	Trần Thị Thu Hà	Dương Thị Hà

Scanned with CamScanner

CÔNG TY CP HƯNG ĐẠO CONTAINER

62 Nguyễn Cửu Vân, P 17, Q.Bình Thạnh, TP HCM

Mẫu số B 01 - DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC Ngày 20/03/2006 của

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

QÚY 1/2019

Đvt: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
			Q1/2019	Q1/2018	Đến 31/03/2019	Đến 31/03/2018
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*
1.Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**IV.08**	**1,168,048,295**	**4,047,039,091**	**1,168,048,295**	**4,047,039,091**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**		**1,168,048,295**	**4,047,039,091**	**1,168,048,295**	**4,047,039,091**
4. Giá vốn hàng bán	11		2,233,969,570	5,827,135,254	2,233,969,570	5,827,135,254
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	**20**		**(1,065,921,275)**	**(1,780,096,163)**	**(1,065,921,275)**	**(1,780,096,163)**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		338,857	138,236	338,857	138,236
7. Chi phí tài chính	22		125,986,576	501,845,807	125,986,576	501,845,807
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		125,986,576	501,845,807	125,986,576	501,845,807
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24			-		-
9. Chi phí bán hàng	25		3,155,290	74,225,649	3,155,290	74,225,649
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		859,176,130	1,503,393,167	859,176,130	1,503,393,167
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22)+24-(25+26)}	**30**		**(2,053,900,414)**	**(3,859,422,550)**	**(2,053,900,414)**	**(3,859,422,550)**
12. Thu nhập khác	31		871,406,699	1,302,727,273	871,406,699	1,302,727,273
13. Chi phí khác	32		230,619,807	16,121,306	230,619,807	16,121,306
14. Lợi nhuận khác(40=31-32)	**40**		**640,786,892**	**1,286,605,967**	**640,786,892**	**1,286,605,967**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	**50**	**IV.09**	**(1,413,113,522)**	**(2,572,816,583)**	**(1,413,113,522)**	**(2,572,816,583)**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-	-	-
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-

Scanned with CamScanner

18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		(1,413,113,522)	(2,572,816,583)	(1,413,113,522)	(2,572,816,583)
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61			-		-
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62			-		-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70			-		-
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71			-		-

Ngày 31 tháng 03 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	T.Giám đốc
Trần Thị Thu Hà	Trần Thị Thu Hà	Dương Thị Hà

Scanned with CamScanner

CÔNG TY CP HƯNG ĐẠO CONTAINER
62 Nguyễn Cửu Vân, P 17, Q.Bình Thạnh, TP HCM

Mẫu số B 03 - DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Trưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÝ 1/2019

Đvt: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
			Đến 31/03/2019	Đến 31/03/2018
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(1,386,513,522)	**(2,546,216,582)**
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		103,112,241	(9,718,416,278)
- Các khoản dự phòng	03		1,439,491,067	5,083,044,552
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(175,971,059)	
- Chi phí lãi vay	06		125,986,576	325,812,831
- Các khoản điều chỉnh khác	07		2,364,000,000	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		**2,470,105,303**	**(6,855,775,477)**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(322,574,108)	77,978,882,746
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(1,475,156,889)	(1,905,772,399)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(46,522,760,741)	9,682,998,905
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		10,288,119	(281,783,967)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(125,986,576)	(178,032,902)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		56,089,728,719	6,896,531,620
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		205,368,050	128,248,891
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**10,329,011,877**	**85,465,297,417**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		406,545,458	1,280,000,000
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**406,545,458**	**1,280,000,000**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				

Scanned with CamScanner

1 Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2 Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3 Tiền thu từ đi vay	33		42,500,000,000	655,497,125
4 Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(4,479,512,225)	(84,376,664,895)
5 Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
7 Tiền thu từ vốn góp của cổ đông không kiểm soát				
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		38,021,487,775	(83,721,167,770)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		48,757,045,110	3,024,129,647
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		36,712,644,997	2,231,668,340
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		85,469,690,107	5,255,797,987

Ngày 31 tháng 03 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	T.Giám đốc
Trần Thị Thu Hà	Trần Thị Thu Hà	Dương Thị Hà

Scanned with CamScanner

CÔNG TY CP HƯNG ĐẠO CONTAINER
62 Nguyễn Cửu Vân, P 17, Q.Bình Thạnh, TP HCM
MST: 0301411035

Mẫu số B 09-DN
(Ban hành kèm theo TT200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QÚY 1/2019

1- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1.1- Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP Hưng Đạo Container được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000193 ngày 30 tháng 10 năm 2000 và Giấy chứng nhận đăng ký thay đổi lần 13 ngày 04 tháng 12 năm 2013 của Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

1.2- Ngành nghề kinh doanh.

Hoạt động chính là: Mua bán container và vật tư phụ tùng, sản xuất container khô và lạnh, cho thuê kho bãi, cho thuê container và các dịch vụ đi kèm.

2- Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

Niên độ kế toán của công ty bắt đầu từ ngày 01/01, kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán: Đồng Việt Nam

3- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

3.1- Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chuẩn mực và chế độ kế toán Việt nam. Ban hành theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ tài Chính và các sửa đổi bổ sung được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

3.2-Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán nhật ký chung

3.3- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Đơn vị tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính cho niên độ kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

4- Các chính sách kế toán áp dụng

4.1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tổng cộng tiền.

*** Nguyên tắc xác định các khoản tổng cộng tiền**

Tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền đang chuyển và các khoản ký gửi không kỳ hạn. Tổng cộng tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

* Nguyên tắc chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản mục tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán hoặc chuyển đổi vào cuối niên độ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.2- Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

*** Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho;**

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở thời điểm và trạng thái hiện tại.

Scanned with CamScanner

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong qúa trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ khỏi chi phí mua.

*** Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ.**

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

*** Phương pháp hạch toán hàng tồn kho.**

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

4.3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản thu thương mại và phải thu khác

*** Nguyên tắc ghi nhận**

Các khoản phải thu thương mại, phải thu khác được ghi nhận theo giá gốc thể hiện trên hóa đơn chứng từ, trừ các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi được tính vào thời điểm cuối niên độ tài chính.

*** Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi**

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được.

4.4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

* Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng.

* Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định vô hình.

Tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

* Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao áp dụng theo quy định tại Quyết định 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài Chính.

* Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

Tên tài sản	Năm sử dụng
Nhà cửa vật kiến trúc	05-30
Máy móc thiết bị	08-14
Phương tiện vận tải	06-10
Thiết bị dụng cụ quản lý	05-10
Tài sản cố định khác	05-10

4.5 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước chủ yếu là cộng cụ dụng cụ chờ kết chuyển, tiền lương tháng 13 và các chi phí phát sinh như bảo hiểm, chi phí quảng cáo, chi phí sửa chữa máy móc thiết bị, ... thời gian dự kiến phân bổ váo chi phí hoạt động kinh doanh ở các niên độ tài chính tiếp theo là 1-2 năm.

4.6 Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Nợ phải trả xác định nghĩa vụ hiện tại của doanh nghiệp khi doanh nghiệp nhận về một tài sản, tham gia một cam kết hoặc phát sinh các nghĩa vụ pháp lý.

4.7 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Các khoản mục thuế phải nộp thể hiện trên báo cáo tài chính là tổng số thuế dự kiến phải nộp cho niên độ báo cáo. Các sai biệt giữa số thuế dự kiến và số thuế theo quyết toán (nếu có) sẽ được điều chỉnh ngay sau khi nhận được biên bản quyết toán thuế.

4.8 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu.

Scanned with CamScanner

Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

4.9 Chính sách kế toán đối với chi phí lãi vay

Chi phí lãi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính của niên độ

5- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán.

(Đơn vị tính : Đồng)

5.1- Tiền		**Số cuối kỳ 31/03/2019**	**Số đầu năm 01/01/2019**
- Tiền mặt và các khoản tương đương tiền		85,469,690,107	36,712,644,992
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		-	-
- Tiền đang chuyển			
	Cộng	**85,469,690,107**	**36,712,644,992**

5.2- Các khoản phải thu ngắn hạn		**Số cuối kỳ 31/03/2019**	**Số đầu năm 01/01/2019**
Phải thu ngắn hạn khác		237,989,810	237,989,810
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		2,610,324,434	5,161,119,435
Trả trước cho người bán ngắn hạn		286	58,615,122
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(146,870,000)	(146,870,000)
Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	-
Tài sản ngắn hạn khác			
	Cộng	**2,701,444,530**	**5,310,854,367**

5.3- Hàng tồn kho		**Số cuối kỳ 31/03/2019**	**Số đầu năm 01/01/2019**
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho		3,196,351,319	3,279,619,224
Công cụ, dụng cụ trong kho		-	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang		260,424,364	1,275,963,530
Thành phẩm tồn kho		1,772,356,380	2,070,920,858
Hàng hoá tồn kho		4,201,088,569	7,994,796,070
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1,439,491,067)	(4,133,600,659)
	Cộng	**7,990,729,565**	**10,487,699,023**

5.4 Chi phí trả trước ngắn hạn		**Số cuối kỳ 31/03/2019**	**Số đầu năm 01/01/2019**
Chi phí trả trước ngắn hạn VP		-	-
Chi phí trả trước ngắn hạn Bình Dương		-	19,113,611
Chi phí trả trước ngắn hạn hải Phòng		-	
Chi phí trả trước ngắn hạn Hà Nội		-	
Chi phí trả trước ngắn hạn Đà Nẵng		-	
Chi phí trả trước ngắn hạn Nha Trang		-	
	Cộng	**-**	**19,113,611**

5.5- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	**Số cuối kỳ 31/03/2019**	**Số đầu năm 01/01/2019**
- VP thuế GTGT còn được khấu trừ	2,783,908,003	2,783,908,003
- Bình Dương thuế GTGT còn được khấu trừ	682,575,074	

Scanned with CamScanner

- Hà Nội thuế GTGT còn được khấu trừ		-	-
- Hải Phòng thuế GTGT còn được khấu trừ		-	-
- Đà Nẵng thuế GTGT còn được khấu trừ		-	-
- Nha Trang thuế GTGT còn được khấu trừ		-	-
- CN Q4 thuế GTGT còn được khấu trừ		127,893,029	127,893,029
- VP thuế khác còn phải thu của nhà nước		16,824	16,824
	Cộng	**3,594,392,930**	**2,911,817,857**

Scanned with CamScanner

5.6- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện VT, TB truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ tại ngày 01/01/2019	**12,477,387,495**	**1,875,329,581**	**3,284,677,303**	**31,210,200**	**9,893,351,473**	**27,561,956,052**
Tăng trong năm	-	-	**241,563,636**	-	-	**241,563,636**
Mua sắm mới	-	-	-	-	-	-
Xây dựng cơ bản hoàn thành	-		-	-	-	-
Tăng do chuyển từ kho(các CN)	-	-		-	-	
Giảm trong năm	-	-	-	-	**371,001,737**	**371,001,737**
Thanh lý, nhượng bán, điều chuyển,chuyển sang HH	-			-	371,001,737	371,001,737
Nguyên giá tại ngày 31/03/2019	**12,477,387,495**	**1,875,329,581**	**3,284,677,303**	**31,210,200**	**9,522,349,736**	**27,190,954,315**
GT HAO MÒN LŨY KẾ tại ngày 01/01/2019	4,929,418,679	1,442,211,088	2,318,365,535	31,210,200	3,919,189,088	12,640,394,590
Tăng trong năm	**140,762,684**	**23,765,760**	**52,245,157**	-	**285,248,203**	**475,421,804**
Trich khấu hao	**140,762,684**	**23,765,760**	**78,845,157**	-	**285,248,203**	**475,421,804**
Tăng do chuyển từ các CN	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	140,427,338	140,427,338
Thanh lý, nhượng bán,	-	-	-	-	140,427,338	140,427,338
Điều chuyển		-	-		-	-
Hao mòn lũy kế tại ngày 31/03/2019	**7,547,968,816**	**1,465,976,848**	**2,370,610,692**	**31,210,200**	**4,064,009,953**	**12,975,389,056**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 01/01/2019	**7,547,968,816**	**433,118,493**	**966,311,768**	-	**5,974,162,385**	**14,921,561,462**
Tại ngày 31/03/2019	**4,929,418,679**	**409,352,733**	**914,066,611**	-	**5,458,339,783**	**14,215,565,259**

Scanned with CamScanner

5.8- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	QSD đất CN Bình Dương	QSD đất CN Hà Nội	CN Hải Phòng	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá tài sản cố định vô hình				
Tại ngày 01/01/2019		**6,692,169,335**		**6,692,169,335**
Tăng trong năm	-			
Chi phí thuê đất	-			
- Phân loại lại				
- Lý do khác				
Giảm trong năm	-			
- Thanh lý, nhượng bán				
- Chuyển thành công cụ, dụng cụ				
Tại ngày 31/03/2019	-	**6,692,169,335**		**6,692,169,335**
Giá trị hao mòn lũy kế		1,938,869,238		1,938,869,238
Tại ngày 01/01/2019				
Tăng trong năm	-	**44,027,430**	-	**44,027,430**
- Trích khấu hao		44,027,430		44,027,430
- Phân loại lại				
- Lý do khác				
Giảm trong năm	-			
- Thanh lý, nhượng bán				
- Chuyển thành công cụ, dụng cụ				
Tại ngày 31/03/2019	-	**1,982,896,668**	-	**1,982,896,668**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2019	-	**4,753,300,097**	-	**4,753,300,097**
Tại ngày 31/03/2019	-	**4,709,272,667**	-	**4,709,272,667**

5.9- Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ 31/03/2019	Số đầu kỳ 01/01/2019
Chi phí trả trước dài hạn - Văn phòng công ty	119,670,003	124,873,053
Chi phí trả trước dài hạn - chi nhánh Đà Nẵng		
Chi phí trả trước dài hạn - chi nhánh Bình Dương	141,524,340	149,014,954
Chi phí trả trước dài hạn - chi nhánh Nha Trang		
Chi phí trả trước dài hạn - chi nhánh Hải Phòng		109,068,048
Chi phí trả trước dài hạn - chi nhánh Hà Nội		2,797,505
Chi phí trả trước dài hạn - chi nhánh Q4	-	-
Cộng	**261,194,343**	**385,753,560**

5.10- Phải trả người bán

	Số cuối kỳ 31/03/2019	Số đầu kỳ 01/01/2019
- VP phải trả người bán	81,500,000	10,334,693,353
- Bình Dương phải trả người bán	2,878,473,710	3,315,973,944
- Hà Nội phải trả người bán	3,281,521,311	3,737,844,687
- Hải Phòng phải trả người bán		61,600,000
- Đà Nẵng phải trả người bán		153,695,000
- Quy Nhơn phải trả người bán		0
- Nha Trang phải trả người bán	-	-
Tổng Các Chi nhánh		
Cộng	**6,241,495,021**	**17,603,806,984**

Scanned with CamScanner

5.11- Phải thu khác

	Số cuối kỳ 31/03/2019	Số đầu kỳ 01/01/2019
Công ty cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam (vphcm)	-	-
Phải thu khác của HDBình dương	201,109,329	1,379,576,000
Phải thu khác của HDĐà Nẵng		
Phải thu khác của HCM		
Phải thu khác của HD Hà Nội	36,880,481	40,533,746
Phải thu khác của a Hùng tạm ứng HDQ4	-	-
Cộng	**237,989,810**	**1,420,109,746**

Các khoản vay ngắn hạn và nợ dài hạn đến hạn trả

5.12 Vay ngắn hạn

	Số cuối kỳ 31/03/2019	Số đầu kỳ 01/01/2019
Ngân hàng Sài Gòn Công Thương	-	-
Ngân hàng TM CP HD Bank	-	-
Ngân hàng Indovina – CN Chợ Lớn	-	-
Ngân hàng TMCP Hàng Hải - CN Hà Nội	-	2,330,245,704
Ngân hàng VIETBANK	-	
Ngân hàng Indovina – CN Hải Phòng	-	
AGRIBANK - HCM vay	-	-
Ngân hàng SHB – CN Binh Duong	-	-
Công ty cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam	-	-
Cty CP CK VT TM Đại Hưng (sáp nhập)	-	-
Vay ngắn hạn đến hạn trả (HDB)	-	-
Cộng	**-**	**2,330,245,704**

5.13- Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước

	Số cuối kỳ 31/03/2019	Số đầu kỳ 01/01/2019
Thuế Giá trị gia tăng	11,906,319,505	12,111,431,636
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	4,170,695,060	4,170,695,060
Thuế Thu nhập cá nhân	789,454,402	1,077,511,792
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-
Thuế khác	299,316,418	886,470,955
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	4,243,796,090	3,624,303,753
Cộng	**21,409,581,476**	**21,870,413,196**

5.14 Các khoản phải trả phải nộp khác

	Số cuối kỳ 31/03/2019	Số đầu kỳ 01/01/2019
Kinh phí công đoàn	354,650,659	355,250,659
Bảo hiểm xã hội	4,157,379,999	3,824,143,379
Bảo hiểm y tế	307,307,492	391,817,903
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	154,052,406	268,135,720
Các khoản phải trả, phải nộp khác	99,499,301,000	47,490,542,897
Doanh thu chưa thực hiện	-	-
Bảo hiểm thất nghiệp	54,359,540	94,286,267
Cộng	**104,527,051,096**	**52,424,176,825**

Scanned with CamScanner

5.15- Vốn chủ sở hữu

a/- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	**149,598,790,000**	**9,468,982,448**	**322,040,533**	**(1,343,970,000)**		**899,125,527**	**1,075,641,430**	**(124,462,204,910)**	**35,558,405,028**
Lãi trong năm	0	0	0	-	0	0	0	0	0
Bù đắp khoản tiền phạt thuế (***)			0	-		0		0	0
Số dư cuối năm trước	**169,598,790,000**	**9,468,982,448**	**322,040,533**	**(1,343,970,000)**	**0**	**899,125,527**	**1,075,641,430**	**(151,173,512,383)**	**28,847,097,555**
Lãi /lỗ quy 4 năm 2019	0	0	0	0	0	0	0	-	0
Lãi /lỗ quy 3 năm 2019	0	0	0	0	0	0	0	-	0
Lãi /lỗ quy 2 năm 2019	0	0	0	0	0	0	0	-	-
Lãi /Lỗ quy 1 năm 2019	0	0	0	0	0	0	0	(1,413,113,522)	(1,413,113,522)
Lãi sáp nhập cty DHL	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Mua lại cổ phiếu quỹ	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Chênh lệch ty giá cuối năm	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Chi trả cổ tức CP lẻ	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Các khoản chi khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Tạm trích các quỹ từ LN	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Tạm trích cổ tức năm (**)	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Tạm trích quỹ KTPL từ LN	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Bù đắp khoản tiền phạt thuế (***)	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	0	**0**	0
Phát hành cổ phiếu	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	0	**0**	0
Số dư cuối kỳ này	**169,598,790,000**	**9,468,982,448**	**322,040,533**	**(1,343,970,000)**	**0**	**899,125,527**	**1,075,641,430**	**(152,586,625,905)**	**27,433,984,033**

Scanned with CamScanner

5.16- Vốn chủ sở hữu

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Vốn đầu tư thực tế			
	Số đầu năm 01/01/2019		Số cuối kỳ 31/03/2019	
Tên cổ đông	**Số tiền (VND)**	**Tỉ lệ %**	**Số tiền (VND)**	**Tỉ lệ %**
Cổ đông sáng lập	**28,186,180,000**	**18.84%**	**28,186,180,000**	**18.84%**
Trần Văn Hùng	24,316,080,000	16.25%	24,316,080,000	16.25%
Dương Công Phùng	2,853,190,000	1.91%	2,853,190,000	1.91%
Phan Văn Hiếu	274,210,000	0.18%	274,210,000	0.18%
Trần Thị Xuân Thảo	742,700,000	0.50%	742,700,000	0.50%
Nguyễn Văn Trinh	-	0.00%	-	0.00%
Cổ đông khác	**140,012,610,000**	**83.46%**	**140,012,400,000**	**92.01%**
Cổ đông sở hữu trên 5% vốn điều lệ	13,989,000,000	8.25%	13,989,000,000	8.25%
Dương Thi Hằng	11,534,000,000	7.71%	11,534,000,000	7.71%
Nguyễn Tuấn Anh	-	0.00%	-	0.00%
Lotus- mekong river equity fund	210,000	0.00%	-	0.00%
Jun Takagi	9,500,000,000	5.60%	9,500,000,000	5.60%
Nguyễn Văn Công	14,000,000,000	0.00%	14,000,000,000	8.25%
Đặng Lê Thế Hiển	6,000,000,000	0.00%	6,000,000,000	3.54%
Cổ đông khác	84,989,400,000	50.11%	84,989,400,000	50.11%
Cổ phiếu quỹ	**1,400,000,000**	**0.94%**	**1,400,000,000**	**0.94%**
	169,598,790,000	**100.00%**	**169,598,580,000**	**100.00%**

6- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

6.1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		**Số doanh thu Q1/2019**	**Số doanh thu Q1/2018**
- Doanh thu bán hàng hóa,dịch vụ		1,168,048,295	4,047,039,091
	Cộng	**1,168,048,295**	**4,047,039,091**
6.2- Giá vốn hàng bán		**Giá vốn Q1/2019**	**Giá vốn Q1/2018**
- Giá vốn hàng hóa, thành phẩm , dịch vụ		2,233,969,570	5,827,135,254
- Giá vốn hàng bán	**Cộng**	**2,233,969,570**	**5,827,135,254**
6.3- Doanh thu hoạt động tài chính		**DT HĐTC Q1/2019**	**DT HĐTC Q1/2018**
Lãi tiền gửi ngân hàng và thu nhập từ hoạt động đầu tư		338,857	138,236
Lãi do chênh lệch tỉ giá đã thực hiện		-	-
Lãi do chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện			
	Cộng	**338,857**	**138,236**
6.4- Chi phí tài chính		**CPTC Q1/2019**	**CPTC Q1/2018**
Chi phí lãi vay		125,986,576	501,845,807
Lỗ do chênh lệch tỉ giá đã thực hiện		-	-
Lỗ do chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện		-	-
Khoản khác		-	-
	Cộng	**125,986,576**	**501,845,807**
6.5- Thu nhập khác		**Thu nhập khác Q1/2019**	**Thu nhập khác Q1/2018**
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định			-
Các khoản khác		871,406,699	1,302,727,273
	Cộng	**871,406,699**	**1,302,727,273**
6.6- Chi phí khác		**Chi phí khác Q1/2019**	**Chi phí khác Q1/2018**
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý, nhượng bán		-	-

Scanned with CamScanner

Tiền thuế TNDN năm 2006-2009 bị phạt	-	-
Tiền thuế TNDN năm 2006-2009 bị truy thu	-	-
Chi phí khác	230,619,807	77,814,537
Cộng	**230,619,807**	**77,814,537**

6.7- Chi phí thuế thu nhập hiện hành

	Số lợi nhuận Q1/2019	Số lợi nhuận Q1/2018
A. Kết quả hoạt động kinh doanh nghiệp hiện hành		
Tổng lợi nhuận trước thuế TNDN	**(1,413,113,522)**	**(2,572,816,583)**
B. Xác định thu nhập chịu thuế theo luật thuế TNDN		
1. Điều chỉnh tăng tổng lợi nhuận trước thuế TNDN	-	-
Chi phí không có hoá đơn chứng từ theo chế độ quy định các khoản truy thu và tiền phạt về vi phạm hành chính đã tính vào chi phí	-	-
2. Điều chỉnh giảm tổng lợi nhuận trước thuế TNDN		
3. Tổng thu nhập chịu thuế TNDN chưa trừ chuyển lỗ	**(1,413,113,522)**	**(2,572,816,583)**
4. Lỗ từ các năm trước chuyển sang	**(134,470,082,583)**	
4. Tổng thu nhập chịu thuế TNDN (đã trừ chuyển lỗ)		
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Thuế thu nhập hoãn lại		
Tổng cộng thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-

THÔNG TIN KHÁC

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trên báo cáo tài chính.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 03 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc (hoặc người ĐDPL)
Trần Thị Thu Hà	Trần Thị Thu Hà	Dương Thị Hà

Scanned with CamScanner